

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019
của Sở Giao thông vận tải Phú Thọ

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Giao thông vận tải Phú Thọ (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quân

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-SGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2019)



(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Cơ quan VP Sở	Thanh tra Sở GTVT
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	15.541	15.344	15.344	0
1.1	Lệ phí	6.237	6.237	6.237	
-	LP cấp giấy phép lái xe	6.200	6.200	6.200	
-	LP đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	30	30	30	
-	LP đăng ký, cấp biển PTT nội địa	7	7	7	
1.2	Phí	9.304	9.107	9.107	
-	Phí sát hạch lái xe	9.000	9.000	9.000	
-	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy NĐ	4	7	7	
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	300	100	100	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	6.996	6.996	6.996	
2.1	Chi sự nghiệp...				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	6.996	6.996	6.996	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.896	1.896	1.896	
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ (Thuê CSVN của TTSHLX)	5.100	5.100	5.100	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	8.348	8.348	8.348	
3.1	Lệ phí	6.237	6.237	6.237	
	LP cấp giấy phép lái xe	6.200	6.200	6.200	
	LP đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	30	30	30	
	LP đăng ký, cấp biển PTT nội địa	7	7	7	
3.2	Phí	2.111	2.111	2.111	
-	Phí sát hạch lái xe	2.100	2.100	2.100	
-	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy NĐ	1	1	1	
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	10	10	10	
II	Dự toán chi NSNN	14.514	14.514	8.356	6.158
1	Chi quản lý hành chính	14.514	14.514	8.356	6.158
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.717	9.717	4.155	5.562
1.2	Kinh phí tiết kiệm 10% làm nguồn CCTL	114	114	24	90
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.683	4.683	4.177	506
2	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số **23** /QĐ-SGTVT ngày **10** tháng **01** năm 2019)

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	15.344
1.1	Lệ phí	6.237
-	LP cấp giấy phép lái xe	6.200
-	LP đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	30
-	LP đăng ký, cấp biển PTT nội địa	7
1.2	Phí	9.107
-	Phí sát hạch lái xe	9.000
-	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	7
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	100
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	6.996
2.1	Chi sự nghiệp...	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	6.996
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.896
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ (Thuê CSVC của TTSHLX)	5.100
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	8.348
3.1	Lệ phí	6.237
	LP cấp giấy phép lái xe	6.200
	LP đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	30
	LP đăng ký, cấp biển PTT nội địa	7
3.2	Phí	2.111
-	Phí sát hạch lái xe	2.100
-	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	1
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán	10
II	Dự toán chi NSNN	8.356
1	Chi quản lý hành chính	8.356
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.155
1.2	Kinh phí tiết kiệm 10% làm nguồn CCTL	24
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.177
2	Chi hoạt động kinh tế	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	